

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S2...

Đọc:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày..../....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày..../....



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1: A day at school - Grammar Revision

A. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	onion (n)	hành tây	2	bread (n)	bánh mì

*Note: n = noun; danh từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐÒNG** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1. Complete the table with the words in the box.

(Hoàn thiện bảng với các từ vựng trong khung.)

play	plays	fly	dances	sing	talks
goes	run	eat	rides	jump	reads

I you we they

0. play

1.

2.

3.

4.

5.

he she it

00. plays

6.

7.

8.

9.

10.

Exercise 2. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. She **plays** / play tennis every Sunday.

1. I **goes** / go to school by bus.

2. My dad **cook** / cooks dinner every evening.

3. We **watch** / **watches** TV after dinner.

4. The cat **sleep / sleeps** on the sofa.

5. They **like / likes** ice cream.

Exercise 3. Fill in the blanks with the POSSESSIVE PRONOUNS from the box.

(Điền vào chỗ trống với các ĐẠI TỪ SỐ HỮU đã cho trong bảng.)

mine	hers	ours	yours	his	theirs
------	------	------	-------	-----	--------

0. This bike belongs to me. It is mine.
1. That is your bag. It is _____.
2. He is Tom. This is Tom's jacket. It is _____.
3. She is Anna. The pink scarf is Anna's. It is _____.
4. This is our classroom. It is _____.
5. Those shoes are for my friends. They are _____.

Exercise 4. Look, read and match. (Nhìn, đọc và nối.)



0. the boy's shoes
1. the boys' shoes
2. the monkey's tree
3. the monkeys' tree

c

4. the women's cars
5. the woman's cars
6. my sister's room
7. my sisters' room

—

—

—

—

Exercise 5. Fill in the blanks with the PRESENT SIMPLE form of the verbs given.

(Điền vào chỗ trống với dạng thì Hiện tại đơn của các động từ đã cho.)

0. Harry **eats (eat)** an ice cream a day.

1. Violet _____ (**hate**) garlic.

2. They _____ (**cook**) soup every day.

3. Daniel _____ (**like**) eating pasta.

4. I always _____ (**sleep**) at home.

5. We usually _____ (**drink**) milk for breakfast.

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 3

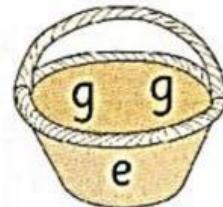
– 5 questions –

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example

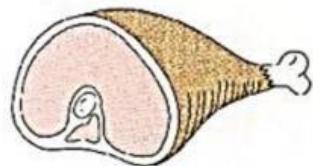


e g g



Questions

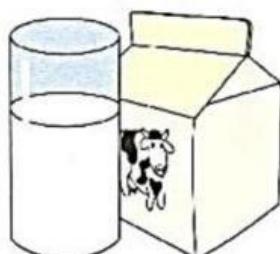
1



— — —



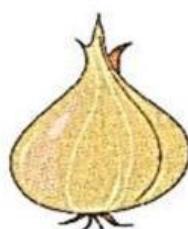
2



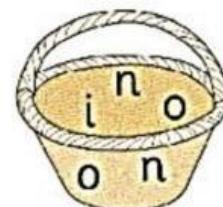
— — —



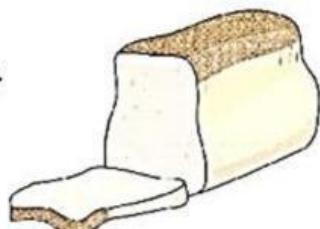
3



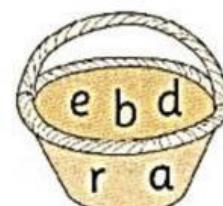
— — —



4



— — —



5



— — — —

